

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN TRUNG
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2015
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2015**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Huy	Chủ tịch
Ông Võ Thành Nhân	Phó Chủ tịch
Ông Hồ Việt	Ủy viên
Ông Hồ Chương	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2015)
Ông Mai Hà Thanh Hùng	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2015)
Ông Mai Hoàng Sơn	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2015)
Ông Lê Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2015)
Ông Trương Tài	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2015)
Ông Trần Quốc Duy	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2015)

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Bích Thủy	Trưởng ban
Ông Huỳnh Kim Ngọc	Thành viên
Bà Vũ Thị Thanh Mai	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2015)
Ông Tiêu Văn Hòa	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2015)
Ông Vũ Thanh Hải	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2015)
Ông Mai Quý Trung	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2015)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Võ Thành Nhân	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Văn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Tài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Duy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Triệu Chu Luân	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong kỳ phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Võ Thành Nhân

Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2015

Số: /VNIA-HC-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất”) của Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là “Tổng Công ty”) được lập ngày 28 tháng 8 năm 2015, từ trang 5 đến trang 42. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - “*Công tác soát xét báo cáo tài chính*”. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tổng Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của kết luận ngoại trừ

Trong năm 2015, do có thay đổi trong cấu trúc chủ sở hữu tại Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (“MSH”) theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 25/1/2015/BB-MTMT của MSH ngày 25 tháng 01 năm 2015 cũng như Tổng Công ty tăng khoản đầu tư vào MSH, tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ của Tổng Công ty đối với MSH tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 tăng lên 27,42%. Theo quy định của chuẩn mực kế toán số 07 - “*Đầu tư vào công ty liên kết*”, khoản đầu tư này cần được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, khoản đầu tư vào MSH vẫn được hạch toán theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty như trình bày tại thuyết minh báo cáo tài chính số 16 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Tại thời điểm phát hành báo cáo này, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ thông tin tài chính liên quan đến các ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty do việc không hợp nhất khoản đầu tư vào MSH theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Do đó, chúng tôi không thể thực hiện được các thủ tục mà chúng tôi cho là cần thiết.

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Kết luận ngoại trừ

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ hạn chế và những ảnh hưởng, nếu có, của vấn đề nêu tại phần “Cơ sở của kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng các thông tư này trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Kết luận ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Võ Thái Hòa

Phó Tổng Giám đốc

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2015

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Minh Thao

Kiểm toán viên

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1902-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 01a-DN/HN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		101.271.371.259	65.733.308.130
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16.128.428.909	8.073.236.046
1. Tiền	111	5	16.128.428.909	8.073.236.046
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		70.892.910.244	47.248.108.031
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	6.008.249.387	4.696.762.847
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.787.388.757	1.186.863.945
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	85.594.795	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	64.150.389.744	43.866.225.640
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(3.196.354.629)	(2.501.744.401)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		57.642.190	-
III. Hàng tồn kho	140		5.056.140.132	2.633.747.735
1. Hàng tồn kho	141	10	5.136.408.821	2.714.016.424
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(80.268.689)	(80.268.689)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.193.891.974	7.778.216.318
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	7.137.958.772	6.315.397.646
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.268.900.349	793.520.968
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	787.032.853	669.297.704
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		593.115.530.881	489.368.416.851
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.556.916.294	-
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	3.000.000.000	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	7.556.916.294	-
II. Tài sản cố định	220		509.331.461.519	435.119.069.290
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	479.647.817.517	404.685.425.288
- Nguyên giá	222		743.503.302.822	619.661.984.925
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(263.855.485.305)	(214.976.559.637)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	29.683.644.002	30.433.644.002
- Nguyên giá	228		29.683.644.002	30.433.644.002
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.468.029.980	3.641.500.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	4.468.029.980	3.641.500.000
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		49.526.162.594	43.272.693.717
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	16	63.524.433.000	57.700.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	17	680.000.000	-
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	18	(14.678.270.406)	(14.427.306.283)
V. Tài sản dài hạn khác	260		19.232.960.494	7.335.153.844
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	11.436.105.353	5.559.482.092
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19	587.457.386	153.552.044
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	3.000.000
4. Lợi thế thương mại	269	20	7.209.397.755	1.619.119.708
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		694.386.902.140	555.101.724.981

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MÃ SỐ B 01a-DN/HN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		571.209.882.729	438.364.702.498
I. Nợ ngắn hạn	310		264.645.558.299	213.023.488.252
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	13.801.903.355	7.211.265.097
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.034.935.070	2.452.630.469
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	22	10.102.901.303	7.018.832.228
4. Phải trả người lao động	314		13.316.815.533	11.048.861.827
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	23	3.571.702.742	3.676.159.336
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		128.981.118	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	24	47.910.119.340	35.270.780.682
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25	174.441.955.878	145.911.725.755
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		336.243.960	433.232.858
II. Nợ dài hạn	330		306.564.324.430	225.341.214.246
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	23	3.109.992.116	2.447.707.803
2. Phải trả dài hạn khác	337	24	96.575.181.259	67.919.598.170
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	26	206.879.151.055	154.973.908.273
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		123.177.019.411	116.737.022.483
I. Vốn chủ sở hữu	410	27	123.177.019.411	116.737.022.483
1. Vốn cổ phần	411		92.792.610.000	92.792.610.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		289.330.000	289.330.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		229.528.916	229.528.916
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.189.492.722	18.757.022.378
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		16.840.930.096	5.278.584.401
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		8.348.562.626	13.478.437.977
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	28	4.676.057.773	4.668.531.189
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		694.386.902.140	555.101.724.981

Dương Trung Tình
 Người lập biểu

Đoàn Triệu Chu Luân
 Kế toán trưởng

Võ Thành Nhân
 Tổng Giám đốc
 Ngày 28 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 02a-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01		274.535.582.911	232.955.147.482
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		47.800.239	49.732.622
3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	30	274.487.782.672	232.905.414.860
4. Giá vốn cung cấp dịch vụ	11	31	227.303.209.610	181.872.426.609
5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		47.184.573.062	51.032.988.251
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	1.403.923.850	566.886.779
7. Chi phí tài chính	22	34	19.158.063.757	15.424.831.381
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.057.536.291	15.317.757.571
8. Chi phí bán hàng	25		9.437.526.303	7.529.466.439
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		17.169.573.634	17.383.828.385
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		2.823.333.218	11.261.748.825
11. Thu nhập khác	31		21.188.465.336	17.593.044.313
12. Chi phí khác	32		14.663.421.983	16.090.869.717
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	35	6.525.043.353	1.502.174.596
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.348.376.571	12.763.923.421
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	1.433.719.287	2.733.077.987
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	19	(433.905.342)	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		8.348.562.626	10.030.845.434
18. Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát	61		7.526.584	394.845.331
19. Lợi nhuận của cổ đông Công ty mẹ	62		8.341.036.042	9.636.000.103
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	813	1.045

Dương Trung Tình
 Người lập biểu

Đoàn Triệu Chu Luân
 Kế toán trưởng

Võ Thành Nhân
 Tổng Giám đốc
 Ngày 28 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MÃ SỐ B 03a-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9.348.376.571	12.763.923.421
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	47.335.447.201	35.589.342.391
Các khoản dự phòng	03	694.610.228	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(6.656.865.423)	(14.288.200.827)
Chi phí lãi vay	06	19.057.536.291	15.317.757.571
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	69.779.104.868	49.382.822.556
Thay đổi các khoản phải thu	09	(14.534.555.286)	(369.906.824)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(1.175.008.771)	(92.104.226)
Thay đổi các khoản phải trả	11	26.981.859.207	9.598.301.590
Thay đổi chi phí trả trước	12	(3.786.091.657)	(1.286.881.538)
Tiền lãi vay đã trả	14	(19.034.343.399)	(15.318.613.147)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.277.335.945)	(1.181.934.950)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(896.988.898)	(1.178.714.761)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	54.056.640.119	39.552.968.700
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(82.888.106.219)	(95.473.722.084)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	19.601.539.283	14.805.501.824
3. Tiền thu hồi cho vay công cụ nợ của đơn vị khác	24	250.000.000	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(16.038.077.923)	(8.168.027.829)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	296.462.387	148.201.056
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(78.778.182.472)	(88.688.047.033)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ cho vay	33	213.537.792.561	199.857.692.845
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(180.086.003.020)	(139.461.177.590)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(675.054.325)	(1.792.614.835)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	32.776.735.216	58.603.900.420
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	8.055.192.863	9.468.822.087
Tiền đầu kỳ	60	8.073.236.046	6.037.406.782
Tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	16.128.428.909	15.506.228.869

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong kỳ không bao gồm tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán vào cuối kỳ (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014: 5.631.500.000 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác không bao gồm 2.500.000.000 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014: 802.690.708 đồng), là số tiền dùng để nhận chuyển nhượng vốn đầu tư tại Công ty TNHH MTV Mai Linh Phú Yên, Công ty TNHH MTV Mai Linh Kon Tum và Công ty TNHH MTV Mai Linh Gia Lai bằng cách cầm trả công nợ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Dương Trung Tình
Người lập biểu

Đoàn Triệu Chu Luân
Kế toán trưởng

Võ Thành Nhân
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 8 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tổng Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và mười công ty con cụ thể được trình bày như sau:

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung (gọi tắt là “Công ty mẹ”), tên giao dịch quốc tế là Mai Linh Central Joint Stock Company, viết tắt là “MLC”, tiền thân là Công ty Cổ phần Mai Linh Đà Nẵng được thành lập ngày 30 tháng 10 năm 2000, theo theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 3203000009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Ngày 16 tháng 4 năm 2012, Công ty mẹ đổi tên thành Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi số 0400382219 với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 12 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 30 tháng 12 năm 2014.

Công ty mẹ đang niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“HNX”) theo Quyết định số 694/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành ngày 29 tháng 9 năm 2010. Mã chứng khoán của Công ty mẹ là “MNC”, bắt đầu giao dịch từ ngày 16 tháng 12 năm 2010.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 92.792.610.000 đồng và Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh (viết tắt là “MLG”) là cổ đông chính của Công ty.

Chủ sở hữu của Công ty mẹ và là công ty mẹ của cả tập đoàn là Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh (“MLG”).

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 1.009 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 995).

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong năm tài chính

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty mẹ nhận chuyển nhượng vốn tại Công ty TNHH MTV Mai Linh Phú Yên, Công ty TNHH MTV Mai Linh Kon Tum và Công ty TNHH MTV Mai Linh Gia Lai theo Nghị quyết số 14/2014/NQ-HĐQT ngày 08 tháng 10 năm 2014 của Hội Đồng Quản Trị với giá chuyển nhượng là 14.000.000.000 đồng.

- Công ty TNHH MTV Mai Linh Phú Yên được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 4400392415 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên tại ngày 09 tháng 01 năm 2007 với vốn điều lệ là 3.600.000.000 đồng.
- Công ty TNHH MTV Mai Linh Kon Tum được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 6100247925 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum tại ngày 19 tháng 11 năm 2007 với vốn điều lệ là 1.800.000.000 đồng.
- Công ty TNHH MTV Mai Linh Gia Lai được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 5900338217 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai tại ngày 01 tháng 8 năm 2005 với vốn điều lệ là 6.800.000.000 đồng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Công ty nắm giữ 100% vốn sở hữu của Công ty TNHH MTV Mai Linh Phú Yên, Công ty TNHH MTV Mai Linh Kon Tum và Công ty TNHH MTV Mai Linh Gia Lai.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất, Công ty mẹ có các chi nhánh và công ty con:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung	197 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
Công ty cổ phần Mai Linh Miền Trung – Chi nhánh Du Lịch	92 Đường 2/9, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động chính
Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình	Đường Quang Trung, TK Diêm Hải, Phường Phú Hải, Thành Phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Trị	Số 169 Lý Thường Kiệt, Phường Đông Lễ, Thị Xã Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Huế	177 Phan Đình Phùng, Phường Phú Nhuận, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Hội An	Số 206 Lý Thường Kiệt, Phường Sơn Phong, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Tam Kỳ	Lô A42 Phan Bội Châu, Phường Tân Thạnh, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Ngãi	Số 28 - Hà Huy Tập, Phường Nghĩa Chánh, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Bình Định	Số 33A, Tây Sơn, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Phú Yên	Số 232, Đại lộ Hùng Vương, Phường 9, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Gia Lai	Số 97D, Phạm Văn Đồng, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Kon Tum	Số 147, Phan Đình Phùng, Phường Quang Trung, Thành phố Kon tum, Tỉnh Kon Tum	Dịch vụ taxi

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi, Công ty mẹ đã đăng ký các hoạt động sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực sau:

- Vận tải hành khách bằng taxi;
- Vận tải khách theo hợp đồng và vận tải khách theo tuyến cố định bằng xe chất lượng cao Express;
- Du lịch lữ hành nội địa và quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Đại lý vé máy bay trong nước và quốc tế;
- Đại lý vé tàu hỏa, tàu cánh ngầm, taxi nước;
- Đại lý bán ô tô, phụ tùng ô tô và các phương tiện vận tải khác;
- Dạy nghề ngắn hạn;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Tư vấn quản lý chất lượng theo các tiêu chuẩn quốc tế; và
- Sửa chữa đóng mới phương tiện vận tải đường thủy, đường bộ.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty mẹ được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “*Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con*”. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng các thông tư này trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Đây là báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “*Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con*”. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hoạt động phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuy nhiên, như trình bày tại thuyết minh số 16, trong năm 2015, do có thay đổi trong cấu trúc chủ sở hữu tại Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (“MSH”) theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 25/1/2015/BB-MTMT của MSH ngày 25 tháng 01 năm 2015 cũng như Tổng Công ty tăng khoản đầu tư vào MSH, tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ của Tổng Công ty đối với MSH tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 tăng lên 27,42%. Tuy nhiên, do Ban Tổng Giám đốc không có thông tin thích hợp để đánh giá giá trị của phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần cũng như thu nhập ròng của MSH cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, khoản đầu tư vào MSH vẫn được hạch toán theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty thay vì hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như quy định của chuẩn mực kế toán số 07 - “*Đầu tư vào công ty liên kết*”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty mẹ trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Bất lợi thế thương mại

Bất lợi thế thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty mẹ trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi kinh doanh được hạch toán ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm phát sinh.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay dài hạn, phải thu khác và đầu tư dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua các công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế và các chi phí liên quan, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 – 20
Máy móc và thiết bị	3 – 10
Thiết bị văn phòng	3 – 7
Phương tiện vận tải	6 – 10
Tài sản cố định khác	6 – 20

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không tiến hành trích khấu hao theo quy định hiện hành.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư dài hạn khác được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư dài hạn. Lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm hoặc tại ngày lập báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Các khoản trả trước

Các khoản trả trước gồm giá trị công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu từ dịch vụ taxi và các dịch vụ liên quan được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) - “*Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái*”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

5. TIỀN

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	1.543.138.306	1.645.944.202
Tiền gửi ngân hàng	14.585.290.603	6.427.291.844
	<u>16.128.428.909</u>	<u>8.073.236.046</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam	744.216.000	771.862.725
Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	5.264.033.387	3.924.900.122
	<u>6.008.249.387</u>	<u>4.696.762.847</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn	85.594.795	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn khác	85.594.795	-
b. Phải thu về cho vay dài hạn	3.000.000.000	-
Phải thu về cho vay dài hạn khác (*)	3.000.000.000	-
	<u>3.085.594.795</u>	<u>-</u>

(*) Đây là khoản phải thu do Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình (công ty con) cho DNTN Tân Bình (công ty liên Quan của Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình) vay với số tiền là 3.000.000.000 đồng theo hợp đồng cho vay số 01/2015/HĐCV ngày 18 tháng 6 năm 2015 với thời hạn 37 tháng, khoản vay không có thể chấp với lãi suất là 1,23%/tháng.

8. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn	64.150.389.744	43.866.225.640
Công ty thành viên trong Tập Đoàn Mai Linh ("MLG")	42.086.325.114	27.262.968.086
Các bên liên quan khác	11.239.118.702	7.893.448.351
Tạm ứng	2.821.696.877	834.282.789
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	407.074.000	417.374.000
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	7.596.175.051	7.458.152.414
b. Dài hạn	7.556.916.294	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	59.500.000	-
Các khoản phải thu dài hạn khác	7.497.416.294	-
	<u>71.707.306.038</u>	<u>43.866.225.640</u>

9. NỢ XẤU

Dưới đây là dự phòng phải thu khó đòi do Tổng Công ty ghi nhận và sự thay đổi của khoản mục này trong kỳ và các kỳ hoạt động trước:

	<u>VND</u>
Số dư tại 01/01/2014	2.060.776.531
Trích dự phòng trong năm	440.967.870
Số dư tại 31/12/2014	<u>2.501.744.401</u>
Trích dự phòng trong kỳ	694.610.228
Số dư tại 30/6/2015	<u>3.196.354.629</u>

Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi như sau:

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá gốc	10.832.016.771	6.550.630.794
Dự phòng	(3.196.354.629)	(2.501.744.401)
Giá trị có thể thu hồi	<u>7.635.662.142</u>	<u>4.048.886.393</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Trong đó:

Đối tượng nợ	Thời gian quá hạn	Tại ngày 30/6/2015		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
		<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Năng lượng Mai Linh	Trên 3 năm	3.128.861.729	(2.190.203.210)	938.658.519
Công ty Cổ phần Vận tải Tốc hành Mai Linh	Từ 1 đến trên 3 năm	4.336.098.815	-	4.336.098.815
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Nam	Từ 1 - 2 năm	2.297.818.727	-	2.297.818.727
Các đối tượng khác	Từ 1 đến trên 3 năm	1.069.237.500	(1.006.151.419)	63.086.081
		10.832.016.771	(3.196.354.629)	7.635.662.142

10. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho bao gồm công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế các loại dùng cho việc sửa chữa và bảo dưỡng xe ô tô.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn	7.061.672.122	6.315.397.646
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	986.339.263	516.580.286
Chi phí bảo hiểm	2.914.664.877	3.057.509.649
Chi phí thuê văn phòng, bến bãi	63.880.000	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.096.787.982	2.741.307.711
b. Dài hạn	11.512.392.003	5.559.482.092
Chi phí bảo hiểm	300.304.966	-
Chi phí sửa chữa tài sản	366.965.244	123.611.021
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.206.560.414	2.618.630.692
Chi phí văn phòng bến bãi	104.884.091	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.533.677.288	2.817.240.379
	18.574.064.125	11.874.879.738

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	Tăng trong kỳ	Số đã cần trừ trong kỳ	30/6/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	662.886.375	73.347.300	1.886.474	734.347.201
Thuế thu nhập cá nhân	6.411.329	4.053.541	4.504.699	5.960.171
Các loại thuế khác	-	602.225.481	555.500.000	46.725.481
	669.297.704	679.626.322	561.891.173	787.032.853

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc <u>VND</u>	Máy móc và thiết bị <u>VND</u>	Thiết bị văn phòng <u>VND</u>	Phương tiện vận tải <u>VND</u>	Tài sản cố định khác <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2015	14.717.633.726	863.319.135	716.166.613	602.575.367.676	789.497.775	619.661.984.925
Tăng trong kỳ	-	60.480.000	-	39.580.355.985	-	39.640.835.985
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	44.604.818.873	-	44.604.818.873
Tăng khác (*)	121.652.000	-	112.707.810	76.081.982.499	-	76.316.342.309
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(10.209.091)	(36.710.470.179)	-	(36.720.679.270)
Tại ngày 30/6/2015	<u>14.839.285.726</u>	<u>923.799.135</u>	<u>818.665.332</u>	<u>726.132.054.854</u>	<u>789.497.775</u>	<u>743.503.302.822</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2015	5.105.366.596	341.059.046	545.312.789	208.633.864.152	350.957.054	214.976.559.637
Khấu hao trong kỳ	536.325.311	46.969.207	49.136.100	46.058.888.339	65.846.994	46.757.165.951
Tăng khác (*)	121.652.000	-	82.707.810	19.434.176.698	-	19.638.536.508
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(10.209.091)	(17.506.567.700)	-	(17.516.776.791)
Tại ngày 30/6/2015	<u>5.763.343.907</u>	<u>388.028.253</u>	<u>666.947.608</u>	<u>256.620.361.489</u>	<u>416.804.048</u>	<u>263.855.485.305</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/6/2015	<u><u>9.075.941.819</u></u>	<u><u>535.770.882</u></u>	<u><u>151.717.724</u></u>	<u><u>469.511.693.365</u></u>	<u><u>372.693.727</u></u>	<u><u>479.647.817.517</u></u>
Tại ngày 31/12/2014	<u><u>9.612.267.130</u></u>	<u><u>522.260.089</u></u>	<u><u>170.853.824</u></u>	<u><u>393.941.503.524</u></u>	<u><u>438.540.721</u></u>	<u><u>404.685.425.288</u></u>

(*) Khoản tăng khác trong năm thể hiện giá trị tài sản cố định của Công ty TNHH MTV Mai Linh Phú Yên, Công ty TNHH MTV Mai Linh Kon Tum và Công ty TNHH MTV Mai Linh Gia Lai tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 mà Tổng Công ty nhận về khi lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Như trình bày tại Thuyết minh số 25 và 26, Tổng Công ty đã thế chấp phương tiện vận tải với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 469.511.693.365 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 393.941.503.524 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 3.137.073.489 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 804.686.897 đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, nguyên giá của các tài sản cố định là phương tiện vận tải đã cam kết bán cho các bên cá nhân hợp tác kinh doanh khi hợp đồng hợp tác kinh doanh đáo hạn là 74.940.971.201 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 34.757.027.662 đồng).

Trong tháng 6 năm 2015, công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình ký hợp đồng cam kết mua 10 chiếc xe ô tô với Công ty TNHH MTV PP Ô tô DL Chu Lai Trường Hải với tổng giá trị là 3.009.090.909 đồng.

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài (không trích khấu hao theo quy định hiện hành) của năm (05) (tại ngày 30 tháng 6 năm 2014: sáu (06)) lô đất khác nhau tại Thành phố Đà Nẵng, Tỉnh Quảng Bình, và Thành phố Tam Kỳ.

Như trình bày tại Thuyết minh số 25 và 26, Tổng Công ty đã thế chấp các quyền sử dụng đất của mình để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí đầu tư mua sắm xe ô tô tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 nhưng chưa đưa vào sử dụng.

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	Tỷ lệ sở hữu	30/6/2015		31/12/2014	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên ("MSH")	27,42%	63.524.433.000	14.678.270.406	57.700.000.000	14.427.306.283
		63.524.433.000	14.678.270.406	57.700.000.000	14.427.306.283

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào MSH như sau:

Tên công ty được đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
MSH	Khánh Hòa	27,42	27,42	Dịch vụ taxi

Trong năm 2015, do có thay đổi trong cấu trúc chủ sở hữu tại Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên ("MSH") theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 25/1/2015/BB-MTMT của MSH ngày 25 tháng 01 năm 2015 cũng như Tổng Công ty tăng khoản đầu tư vào MSH, tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết năm giữ của Tổng Công ty đối với MSH tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 tăng lên 27,42%. Tuy nhiên, do Ban Tổng Giám đốc không có thông tin thích hợp để đánh giá giá trị của phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần cũng như thu nhập ròng của MSH cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, khoản đầu tư vào MSH vẫn được hạch toán theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty thay vì hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như quy định của chuẩn mực kế toán số 07 - "Đầu tư vào công ty liên kết".

17. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác thể hiện khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Việt Đăng Khoa Đà Nẵng với tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết năm giữ là 10%. Công ty Cổ phần Việt Đăng Khoa Đà Nẵng thành lập và hoạt động tại thành phố Đà Nẵng, hoạt động chính là cung cấp dịch vụ taxi (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: chưa phát sinh).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn thể hiện khoản dự phòng cho khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên với thông tin chi tiết như sau:

Khoản đầu tư tài chính dài hạn	Tỷ lệ phần sở hữu tại 30/6/2015 %	Vốn CSH theo BCTC VND	Vốn thực góp tại 30/6/2015 VND	Dự phòng tại 30/6/2015 VND
Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	27,42	140.365.566.066	63.524.433.000	(14.678.270.406)

Như trình bày tại thuyết minh số 16, khoản đầu tư vào MSH được phản ánh theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty thay vì kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu theo quy định của chuẩn mực kế toán số 07 - “Đầu tư vào công ty liên kết”.

19. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Tổng Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ này và năm trước.

	Chi phí phải trả VND	Khác VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2013 và 31/12/2014	153.552.044	-	153.552.044
Chuyển sang lợi nhuận trong năm	-	433.905.342	433.905.342
Tại ngày 30/6/2015	153.552.044	433.905.342	587.457.386

20. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Lợi thế thương mại VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2015	5.397.065.694
Tăng trong kỳ	6.168.559.297
Tại ngày 30/6/2015	11.565.624.991
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2015	3.777.945.986
Khấu hao trong kỳ	578.281.250
Tại ngày 30/6/2015	4.356.227.236
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 30/6/2015	7.209.397.755
Tại ngày 01/01/2015	1.619.119.708

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Phải thu các bên liên quan (xem Thuyết minh 40)	765.690.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn khác	13.036.213.355	7.211.265.097
	13.801.903.355	7.211.265.097

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng	2.369.898.965	24.683.936.402	22.013.831.827	5.040.003.540
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.259.613.689	2.060.039.039	3.277.335.945	2.042.316.783
Thuế thu nhập cá nhân	301.911.431	1.514.232.845	539.374.220	1.276.770.056
Các loại thuế khác	1.087.408.143	4.342.741.211	3.686.338.430	1.743.810.924
	<u>7.018.832.228</u>	<u>32.600.949.497</u>	<u>29.516.880.422</u>	<u>10.102.901.303</u>

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn	3.571.702.742	3.676.159.336
Phần chênh lệch khấu hao tài sản cố định của các hợp đồng vay đầu tư xe	442.785.663	-
Chi phí trích trước tiền lương, thưởng	1.536.559.139	2.168.358.040
Chi phí phải trả lãi vay	486.267.446	463.074.554
Chi phí thuê thương hiệu	567.466.949	524.957.098
Chi phí phải trả khác	538.623.545	519.769.644
b. Dài hạn	3.109.992.116	2.447.707.803
Phần chênh lệch khấu hao tài sản cố định của các hợp đồng vay đầu tư xe	3.109.992.116	2.447.707.803
	<u>6.681.694.858</u>	<u>6.123.867.139</u>

24. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn	47.910.119.340	35.270.780.682
Kinh phí công đoàn	924.686.706	993.415.734
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	3.503.590.302	2.664.132.120
Phải trả các công ty thành viên trong Tập đoàn MLG	14.610.525.864	6.395.635.343
Phải trả các bên liên quan khác	1.864.090.755	3.175.492.647
Quỹ hỗ trợ tai nạn, tiếp thị rửa xe	3.194.901.728	2.656.155.438
Thu hộ nhà đầu tư hợp tác xe kinh doanh taxi	4.788.823.936	2.407.252.543
Cổ tức phải trả cho cổ đông	2.174.513.340	2.849.567.665
Phải trả tiền đặt cọc bán xe hợp tác kinh doanh (*)	10.361.157.304	10.413.491.765
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.487.829.405	3.715.637.427
b. Dài hạn	96.575.181.259	67.919.598.170
Phải trả tiền đặt cọc bán xe hợp tác kinh doanh (*)	63.789.182.076	38.184.503.198
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (**)	32.785.999.183	29.735.094.972
	<u>144.485.300.599</u>	<u>103.190.378.852</u>

(*) Phải trả tiền đặt cọc bán xe hợp tác kinh doanh thể hiện khoản nhận tiền ký quỹ không có lãi suất cho các hợp đồng hợp tác kinh doanh xe taxi của các chủ đầu tư.

(**) Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn thể hiện khoản nhận ký quỹ, ký cược không có lãi suất của nhân viên lái xe đối với Công ty khi ký hợp đồng lao động, các khoản ký quỹ này được áp dụng theo quy định của Công ty đối với từng loại xe và được hoàn trả khi nghỉ việc; và các khoản ký quỹ mở thẻ "Mailinh Customer Club" ("MCC") của khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014		Trong kỳ		30/6/2015	
	Số có khả năng				Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	trả nợ
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại	43.899.696.123	43.899.696.123	109.002.666.677	106.043.353.512	46.859.009.288	46.859.009.288
Vay ngắn hạn cá nhân	13.321.820.941	13.321.820.941	21.766.357.520	15.167.600.000	19.920.578.461	19.920.578.461
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	69.568.009.486	69.568.009.486	60.800.635.610	44.366.359.119	86.002.285.977	86.002.285.977
Vay cá nhân dài hạn đến hạn trả	19.122.199.205	19.122.199.205	9.644.065.345	7.106.182.398	21.660.082.152	21.660.082.152
	145.911.725.755	145.911.725.755	201.213.725.152	172.683.495.029	174.441.955.878	174.441.955.878

Vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại trong nước cho mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Tổng Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất và phương tiện vận tải để thế chấp cho các khoản vay này (xem các Thuyết minh 13 và 14). Các khoản vay này chịu lãi suất năm trong khoảng từ 7%/năm đến 12,5%/năm (năm 2014: từ 8,5%/năm đến 10,5%/năm) và có thời hạn vay từ 3 tháng đến 6 tháng được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.

Vay ngắn hạn cá nhân thể hiện những khoản vay tín chấp có thời hạn từ 3 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 0,87%/tháng đến 1%/tháng.

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014		Trong kỳ		30/6/2015	
	Số có khả năng				Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	trả nợ
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay dài hạn ngân hàng	196.447.252.824	196.447.252.824	104.461.569.715	49.246.965.260	251.661.857.279	251.661.857.279
Vay dài hạn cán bộ công nhân viên	47.216.864.140	47.216.864.140	27.096.129.222	11.433.331.457	62.879.661.905	62.879.661.905
	243.664.116.964	243.664.116.964	131.557.698.937	60.680.296.717	314.541.519.184	314.541.519.184
Trong đó:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	88.690.208.691				107.662.368.129	
- Số phải trả sau 12 tháng	154.973.908.273				206.879.151.055	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Vay dài hạn từ các ngân hàng thương mại trong nước thể hiện các khoản vay bằng Đồng Việt Nam cho mục đích thanh toán các khoản đầu tư mua mới xe ô tô cho dịch vụ kinh doanh taxi. Các khoản vay này được đảm bảo bằng các phương tiện vận tải của Công ty hình thành từ vốn vay (xem thêm Thuyết minh 13) và có thời hạn vay từ 48 tháng cho tới 96 tháng với lãi suất trong khoảng từ 9%/năm đến 14%/năm (2014: 9,3%/năm đến 12%/năm).

Vay dài hạn cán bộ công nhân viên là các khoản vay thông qua hình thức đầu tư hợp tác kinh doanh với thời hạn cho vay từ 36 tháng đến 60 tháng với lãi suất mỗi tháng từ 0,83% đến 1,45%.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	107.662.368.129	88.690.208.691
Trong năm thứ hai	91.929.678.302	62.067.712.181
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	112.936.472.753	86.934.071.092
Sau năm năm	2.013.000.000	5.972.125.000
	314.541.519.184	243.664.116.964
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	(107.662.368.129)	(88.690.208.691)
Số phải trả sau 12 tháng	206.879.151.055	154.973.908.273

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần <u>VND</u>	Thặng dư vốn cổ phần <u>VND</u>	Quỹ đầu tư phát triển <u>VND</u>	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối <u>VND</u>	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
Số dư tại 01/01/2014	80.693.070.000	289.330.000	229.528.916	23.435.169.151	3.367.069.476	108.014.167.543
Tăng vốn trong năm	12.099.540.000	-	-	(12.099.540.000)	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	13.478.437.977	1.301.461.713	14.779.899.690
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(5.634.653.500)	-	(5.634.653.500)
Tăng khác	-	-	-	1.419.700	-	1.419.700
Giảm khác	-	-	-	(423.810.950)	-	(423.810.950)
Số dư tại 31/12/2014	92.792.610.000	289.330.000	229.528.916	18.757.022.378	4.668.531.189	116.737.022.483
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	8.341.036.042	7.526.584	8.348.562.626
Tăng khác	-	-	-	48.655	-	48.655
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(800.000.000)	-	(800.000.000)
Điều chỉnh lợi nhuận (*)	-	-	-	(1.102.501.126)	-	(1.102.501.126)
Giảm khác	-	-	-	(6.113.227)	-	(6.113.227)
Số dư tại 30/6/2015	92.792.610.000	289.330.000	229.528.916	25.189.492.722	4.676.057.773	123.177.019.411

(*) Điều chỉnh số liệu đầu kỳ theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty TNHH MTV Mai Linh Tam Kỳ, Công ty TNHH MTV Mai Linh Hội An và Công ty TNHH MTV Mai Linh Phú Yên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 18 tháng 4 năm 2015, Hội đồng Quản trị Công ty mẹ công bố trích quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền là 800.000.000 đồng (năm 2014: 1.600.000.000 đồng) và mức chia cổ tức bằng tiền cho lợi nhuận chưa phân phối của năm 2014 là 500 đồng trên 1 cổ phiếu tương đương 4.639.630.500 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty mẹ chưa thực hiện việc phân phối khoản cổ tức này của năm 2014 do lợi nhuận chưa phân phối của báo cáo tài chính riêng thấp hơn mức cổ tức quyết định phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Cổ phần

	30/6/2015	31/12/2014
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.279.261	9.279.261
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.279.261	9.279.261
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.279.261	9.279.261
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.279.261	9.279.261
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Mệnh giá đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

Vốn cổ phần

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn cổ phần của Công ty mẹ là 92.792.610.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 92.792.610.000 đồng). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, vốn cổ phần đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Tại ngày 30/6/2015			Tại ngày 31/12/2014		
	<u>Cổ phần</u>	<u>%</u>	<u>VND</u>	<u>Cổ phần</u>	<u>%</u>	<u>VND</u>
MLG	4.434.781	47,79%	44.347.810.000	4.434.781	47,79%	44.347.810.000
Ông Hồ Huy	1.174.380	12,66%	11.743.800.000	1.174.380	12,66%	11.743.800.000
Các Cổ đông khác	3.670.100	39,55%	36.701.000.000	3.670.100	39,55%	36.701.000.000
	9.279.261	100%	92.792.610.000	9.279.261	100%	92.792.610.000

28. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định như sau:

	2015 <u>VND</u>
Vốn điều lệ của các công ty con	16.800.000.000
<i>Trong đó</i>	
Vốn góp của Công ty mẹ	12.600.000.000
Vốn góp của cổ đông không kiểm soát	4.200.000.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	25,00%
<i>Trong đó:</i>	
Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	25,00%
Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	0,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần tại ngày 30 tháng 6 năm 2015:

	30/06/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng tài sản	64.204.743.619	62.932.020.770
Tổng nợ phải trả	45.500.512.530	44.257.896.015
Tài sản thuần	<u>18.704.231.089</u>	<u>18.674.124.755</u>
<i>Trong đó:</i>		
Vốn cổ phần	16.800.000.000	16.800.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	1.904.231.089	1.874.124.755
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	<u>4.676.057.773</u>	<u>4.668.531.189</u>
<i>Trong đó:</i>		
Vốn cổ phần	4.200.000.000	4.200.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	<u>476.057.773</u>	<u>468.531.189</u>

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

	<u>VND</u>
Lợi nhuận của các công ty con	1.904.231.089
Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát	<u>476.057.772</u>

Thay đổi của lợi ích cổ đông không kiểm soát trong năm như sau:

	Vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư tại ngày 01/01/2014	4.200.000.000	(832.930.524)	3.367.069.476
Lợi nhuận chia cho cổ đông không kiểm soát	-	1.301.461.713	1.301.461.713
Số dư tại ngày 31/12/2014	4.200.000.000	468.531.189	4.668.531.189
Lợi nhuận chia cho cổ đông không kiểm soát	-	7.526.584	7.526.584
Số dư tại ngày 30/6/2015	<u>4.200.000.000</u>	<u>476.057.773</u>	<u>4.676.057.773</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN TRUNG

92 Đường 2/9, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu
 Thành phố Đà Nẵng, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Nhằm phục vụ cho mục đích quản lý, Tổng Công ty phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Hoạt động kinh doanh					Cộng	Loại trừ	Hợp nhất
	Doanh thu dịch vụ taxi	Doanh thu cho thuê tài sản, quản lý xe thương quyền, sửa chữa, kinh doanh xăng dầu	Doanh thu vận tải hành khách, xe buýt, vận chuyển du lịch	Doanh thu bán vật tư, phụ tùng và dịch vụ khác				
Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015								
Doanh thu thuần								
Khách hàng bên ngoài	223.420	24.618	21.368	5.082	274.488	-		274.488
Giữa các bộ phận	-	1.438	1.983	2.775	6.196	6.196		-
Tổng cộng	223.420	26.056	23.351	7.857	280.684	6.196		274.488
Kết quả hoạt động kinh doanh								
Giá vốn của bộ phận	194.917	11.264	20.328	794	227.303	-		227.303
Lợi nhuận gộp của bộ phận	28.503	13.354	1.040	4.288	47.185	-		47.185
Chi phí không phân bổ								(26.607)
Thu nhập tài chính								1.404
Chi phí tài chính								(19.158)
Lợi nhuận khác								6.525
Thuế thu nhập doanh nghiệp								(1.434)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại								434
Lợi nhuận sau thuế								8.349

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN TRUNG92 Đường 2/9, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu
Thành phố Đà Nẵng, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Hoạt động kinh doanh						Hợp nhất
	Doanh thu dịch vụ taxi	Doanh thu cho thuê tài sản, quản lý xe thương quyền, sửa chữa, kinh doanh xăng dầu	Doanh thu vận tải hành khách, xe buýt, vận chuyển du lịch	Doanh thu bán vật tư, phụ tùng và dịch vụ khác	Cộng	Loại trừ	
Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014							
Doanh thu thuần							
Khách hàng bên ngoài	189.428	14.973	25.388	3.117	232.906	-	232.906
Giữa các bộ phận	4	7.299	55	129	7.487	7.487	-
Tổng cộng	189.432	22.272	25.443	3.246	240.393	7.487	232.906
Kết quả hoạt động kinh doanh							
Giá vốn của bộ phận	151.787	6.931	21.509	1.646	181.873	-	181.873
Lợi nhuận gộp của bộ phận	37.641	8.042	3.879	1.471	51.033	-	51.033
Chi phí không phân bổ							(24.913)
Thu nhập tài chính							567
Chi phí tài chính							(15.425)
Lợi nhuận khác							1.502
Thuế thu nhập doanh nghiệp							(2.733)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại							-
Lợi nhuận sau thuế							10.031

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN TRUNG92 Đường 2/9, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu
Thành phố Đà Nẵng, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09a-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Các thông tin khác

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Hoạt động kinh doanh					Cộng	Loại trừ	Hợp nhất
	Doanh thu dịch vụ taxi	Doanh thu cho thuê tài sản, quản lý xe thương quyền, sửa chữa, kinh doanh xăng dầu	Doanh thu vận tải hành khách, xe buýt, vận chuyển du lịch	Doanh thu bán vật tư, phụ tùng và dịch vụ khác				
Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015								
Tài sản của bộ phận phân bổ	522.800	57.606	50.001	11.892	642.298	-	642.298	
Tài sản không phân bổ							52.089	
Tổng tài sản hợp nhất							694.387	
Nợ phải trả của bộ phận phân bổ	154.560	17.031	14.782	3.516	189.889	-	189.889	
Nợ phải trả không phân bổ							381.321	
Tổng nợ phải trả hợp nhất							571.210	
Chi phí mua sắm tài sản	65.875	7.259	6.300	1.498	80.932		80.932	
Chi phí khấu hao	38.528	4.245	3.685	876	47.335		47.335	

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN TRUNG92 Đường 2/9, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu
Thành phố Đà Nẵng, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo**Đơn vị: triệu đồng*

Chỉ tiêu	Hoạt động kinh doanh					Cộng	Loại trừ	Hợp nhất
	Doanh thu dịch vụ taxi	Doanh thu cho thuê tài sản, quản lý xe thương quyền, sửa chữa, kinh doanh xăng dầu	Doanh thu vận tải hành khách, xe buýt, vận chuyển du lịch	Doanh thu bán vật tư, phụ tùng và dịch vụ khác				
Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014								
Tài sản của bộ phận phân bổ	408.465	32.286	54.744	6.721	502.217	-	502.217	
Tài sản không phân bổ							52.885	
Tổng tài sản hợp nhất							555.102	
Nợ phải trả của bộ phận phân bổ	111.815	8.838	14.986	1.840	137.479	-	137.479	
Nợ phải trả không phân bổ							300.886	
Tổng nợ phải trả hợp nhất							438.365	
Chi phí mua sắm tài sản	77.651	6.138	10.407	1.278	95.474		95.474	
Chi phí khấu hao	28.945	2.288	3.879	476	35.589		35.589	

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN TRUNG92 Đường 2/9, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu
Thành phố Đà Nẵng, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Bên cạnh những thông tin về hoạt động kinh doanh của các bộ phận dựa trên cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty, những thông tin dưới đây còn trình bày theo khu vực địa lý.

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Đà Nẵng	Tam Kỳ	Quảng Trị	Hội An	Huế	Quảng Ngãi	Quảng Bình	Bình Định	Phú Yên	Gia Lai	Kon Tum	Loại trừ	Hợp nhất
Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015													
Doanh thu thuần													
Từ khách hàng bên ngoài	80.448	12.074	8.693	18.586	32.686	54.510	20.128	19.363	6.282	9.841	11.878		274.489
Giữa các bộ phận	3.785	426	-	-	14	1.971	-	-	-	-	-	6.196	-
Tổng cộng	84.233	12.500	8.693	18.586	32.700	56.481	20.128	19.363	6.282	9.841	11.878	6.196	274.489
Tài sản của bộ phận	172.138	37.049	16.476	52.419	64.323	98.381	64.205	56.431	19.950	32.718	28.208		642.298
Tăng/(giảm) tài sản cố định	3.239	1.676	(1.529)	11.657	2.712	12.098	(4.643)	(2.684)	(2.543)	(2.972)	2.758	-	19.769
Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014													
Doanh thu thuần													
Từ khách hàng bên ngoài	76.730	10.332	8.404	15.450	31.920	46.850	22.135	21.085	-	-	-		232.906
Giữa các bộ phận	2.907	662	1.228	-	313	2.377	-	-	-	-	-	7.487	-
Tổng cộng	79.637	10.994	9.632	15.450	32.233	49.227	22.135	21.085	-	-	-	7.487	232.906
Tài sản của bộ phận	154.682	35.128	17.256	39.564	50.335	84.889	62.920	57.443	-	-	-		502.217
Tăng/(giảm) tài sản cố định	13.532	8.285	(2.894)	2.091	6.743	9.686	14.711	4.885	-	-	-	-	52.154

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Tổng doanh thu cung cấp dịch vụ	274.535.582.911	232.955.147.482
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu dịch vụ taxi	223.467.967.929	189.478.091.727
Doanh thu dịch vụ xe buýt	17.366.831.000	19.030.070.000
Doanh thu dịch vụ cho thuê xe	6.425.330.632	2.765.561.543
Doanh thu dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa	4.516.925.215	2.286.749.197
Doanh thu dịch vụ vận tải hành khách đường bộ, vận chuyển du lịch	4.001.218.448	6.358.325.144
Doanh thu cho thuê và quản lý xe thương quyền	13.676.213.700	9.920.705.584
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải, tài sản, mặt bằng	152.136.368	-
Doanh thu từ hoạt động cho thuê thương hiệu Mai Linh	123.360.455	-
Doanh thu các dịch vụ khác	4.805.599.164	3.115.644.287
Các khoản giảm trừ doanh thu	(47.800.239)	(49.732.622)
Chiết khấu thương mại	(47.800.239)	(49.732.622)
	<u>274.487.782.672</u>	<u>232.905.414.860</u>

31. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Giá vốn dịch vụ taxi	194.916.935.211	151.787.171.653
Giá vốn dịch vụ xe buýt	16.494.456.517	15.724.614.338
Giá vốn dịch vụ cho thuê xe	2.927.519.975	3.298.483.705
Giá vốn dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa	3.167.253.937	1.394.368.579
Giá vốn dịch vụ vận tải hành khách đường bộ, vận chuyển du lịch	3.833.843.358	5.784.225.253
Giá vốn cho thuê và quản lý xe thương quyền	5.168.936.775	2.238.055.634
Giá vốn cung cấp dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải, tài sản, mặt bằng	130.583.190	-
Giá vốn các dịch vụ khác	663.680.647	1.645.507.447
	<u>227.303.209.610</u>	<u>181.872.426.609</u>

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	80.362.212.878	62.337.505.647
Chi phí nhân công	89.259.431.836	76.522.206.158
Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.335.447.201	35.589.342.391
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.688.908.237	18.075.816.783
Chi phí khác	15.875.719.398	14.260.850.454
	<u>260.521.719.550</u>	<u>206.785.721.433</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	296.462.387	148.201.056
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.107.461.463	418.685.723
	1.403.923.850	566.886.779

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Lãi tiền vay	19.057.536.291	15.317.757.571
Chi phí hoạt động tài chính khác	100.527.466	107.073.810
	19.158.063.757	15.424.831.381

35. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Thu tiền phạt, tiền bồi thường	-	385.956.035
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	19.601.539.283	16.327.733.009
Thu nhập từ kinh phí hỗ trợ cho hoạt động xe buýt	-	879.355.269
Khác	1.586.926.053	-
Thu nhập khác	21.188.465.336	17.593.044.313
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý nhượng bán	12.944.673.860	297.086.179
Chi phí xử lý công nợ	-	15.590.937.063
Khác	1.718.748.123	202.846.475
Chi phí khác	14.663.421.983	16.090.869.717
Lợi nhuận khác	6.525.043.353	1.502.174.596

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Lợi nhuận trước thuế	9.348.376.571	12.763.923.421
Điều chỉnh liên quan đến hợp nhất	(1.361.872.072)	13.495.427.244
Lỗ trong kỳ của các công ty thành viên MLC	(1.571.575.227)	-
Lợi nhuận trước thuế (số tổng hợp)	6.414.929.272	26.259.350.665
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(79.740.042)	(13.017.503.410)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	181.716.619	384.498.259
Chuyển lỗ	-	(1.299.873.047)
Thu nhập chịu thuế	6.516.905.849	12.326.472.467
Thuế suất:		
- 20%	-	500.097.397
- 22%	6.516.905.849	11.826.375.070
Chi phí thuế trước điều chỉnh	1.433.719.287	2.701.821.994
Bổ sung thuế theo Quyết toán thuế 2013	-	31.255.993
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.433.719.287	2.733.077.987

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất phổ thông 22% trên thu nhập chịu thuế (năm 2014: 20% - 22%).

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.348.562.626	10.030.845.434
Trừ: Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	800.000.000	1.600.000.000
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông	7.548.562.626	8.430.845.434
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành (Cổ phiếu)	9.279.261	8.069.307
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/Cổ phiếu)	813	1.045

38. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ	966.329.121	5.505.036.364

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Trong vòng một năm	5.190.909.091	5.050.818.182
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	12.403.636.364	-
Sau năm năm	2.945.454.545	-
	20.540.000.000	5.050.818.182

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 25 và 26 trừ đi tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn cổ phần, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản vay	381.321.106.933	300.885.634.028
Trừ: Tiền	(16.128.428.909)	(8.073.236.046)
Nợ thuần	365.192.678.024	292.812.397.982
Vốn chủ sở hữu	123.177.019.411	116.737.022.483
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>2,96</u>	<u>2,51</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền	16.128.428.909	8.073.236.046
Phải thu khách hàng, phải thu khác	67.336.942.254	47.728.705.698
Phải thu về cho vay ngắn hạn	85.594.795	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	680.000.000	-
	<u>84.230.965.958</u>	<u>55.801.941.744</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	381.321.106.933	300.885.634.028
Phải trả người bán và phải trả khác	94.498.021.878	72.217.140.751
Chi phí phải trả	3.128.917.079	3.676.159.336
	<u>478.948.045.890</u>	<u>376.778.934.115</u>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Độ nhạy của lãi suất

	Tăng/(giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế <u>VND</u>
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015		
VND	200	(7.626.422.139)
VND	<u>(200)</u>	<u>7.626.422.139</u>
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014		
VND	200	(6.017.712.681)
VND	<u>(200)</u>	<u>6.017.712.681</u>

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
30/6/2015			
Tiền	16.128.428.909	-	16.128.428.909
Phải thu khách hàng, phải thu khác	59.780.025.960	7.556.916.294	67.336.942.254
Phải thu về cho vay ngắn hạn	85.594.795	-	85.594.795
Các khoản đầu tư dài hạn khác	680.000.000	-	680.000.000
	76.674.049.664	7.556.916.294	84.230.965.958
Các khoản vay	174.441.955.878	206.879.151.055	381.321.106.933
Phải trả người bán và phải trả khác	61.712.022.695	32.785.999.183	94.498.021.878
Chi phí phải trả	3.128.917.079	-	3.128.917.079
	239.282.895.652	239.665.150.238	478.948.045.890
Chênh lệch thanh khoản thuần	(162.608.845.988)	(232.108.233.944)	(394.717.079.932)
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2014			
Tiền	8.073.236.046	-	8.073.236.046
Phải thu khách hàng, phải thu khác	47.728.705.698	-	47.728.705.698
	55.801.941.744	-	55.801.941.744
Các khoản vay	145.911.725.755	154.973.908.273	300.885.634.028
Phải trả người bán và phải trả khác	42.482.045.779	29.735.094.972	72.217.140.751
Chi phí phải trả	3.676.159.336	-	3.676.159.336
	192.069.930.870	184.709.003.245	376.778.934.115
Chênh lệch thanh khoản thuần	(136.267.989.126)	(184.709.003.245)	(320.976.992.371)

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng với sự cam kết tái cấu trúc mạnh mẽ, cũng như nguồn tiền từ hoạt động taxi hàng ngày và từ các khoản vay ngân hàng, Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh (MLG)	Chủ sở hữu
Công ty TNHH MTV Mai Linh Đà Lạt	Công ty thành viên trong MLG
Công ty TNHH MTV Mai Linh Đắk Lắk	Công ty thành viên trong MLG
Công ty TNHH Mai Linh Đông Nam Bộ	Công ty thành viên trong MLG
Công ty TNHH Dệt May Hạnh Linh	Công ty thành viên trong MLG
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Nam	Công ty thành viên trong MLG
Công ty TNHH Vận Chuyển Hàng Hóa Mai Linh	Công ty thành viên trong MLG
Công ty TNHH Nước Khoáng Mai Linh	Công ty thành viên trong MLG
Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	Công ty thành viên trong MLG
Công ty TNHH MTV Mai Linh Đắk Nông	Công ty thành viên trong MLG
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc	Công ty thành viên trong MLG
Công ty TNHH MTV Mai Linh Phan Rang	Công ty thành viên trong MLG
Công ty Cổ phần Mai Linh Đông Đô	Công ty thành viên trong MLG
Công ty TNHH MTV Sao Mai Ninh Thuận	Công ty thành viên trong MLG
Chi nhánh Công ty TNHH Dịch Vụ Bảo Vệ An Ninh	Công ty liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần TMDV Thiết kế và In bao bì Năng Động	Công ty liên quan
Công ty Cổ phần Vận tải Hành khách Mai Linh	Công ty liên quan
Công ty TNHH Dịch vụ và Du lịch Lữ hành Mai Linh	Công ty liên quan
Công ty Cổ phần Năng Lượng Mai Linh	Công ty liên quan
Công ty TNHH Du Lịch Mai Linh	Công ty liên quan
Công ty Cổ phần Vận tải Tốc hành Mai Linh	Công ty liên quan
Công ty Cổ phần Truyền thông Việt Linh	Công ty liên quan
Chi nhánh Trung Tâm xe cho thuê Mai Linh	Công ty liên quan
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Mai Linh	Công ty liên quan
Trung tâm Dịch vụ Viễn thông Mai Linh	Công ty liên quan
Công ty TNHH MTV Đầu tư Hồ Huy	Công ty liên quan
Công ty Cổ phần Việt Đăng Khoa Đà Nẵng	Công ty liên quan
Doanh nghiệp Tư nhân Tân Bình	Công ty liên quan
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Sao Mai	Công ty liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 <u>VND</u>	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 <u>VND</u>
Bán hàng		
Công ty thành viên trong MLG		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh (MLG)	11.787.350.661	3.931.080.633
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Nam	-	1.312.181.363
Công ty TNHH MTV Mai Linh Đà Lạt	45.454.545	63.636.363
Công ty TNHH MTV Mai Linh Phan Rang	9.090.909	13.636.364
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc	106.240.000	1.590.909
Công ty TNHH MTV Mai Linh Đăk Nông	4.545.455	-
	<u>11.952.681.570</u>	<u>5.322.125.632</u>
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH Dịch vụ và Du lịch Lữ hành Mai Linh	3.090.909	-
Công ty Cổ phần Vận tải Tốc hành Mai Linh	69.161.600	130.342.362
Công ty TNHH Du lịch Mai Linh	6.222.728	1.098.872.619
	<u>78.475.237</u>	<u>1.229.214.981</u>
Công ty thành viên trong MLG		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh (MLG)	10.636.120.268	9.936.958.338
Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	180.585.454	442.397.692
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Sao Mai	110.261.820	-
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Nam	-	111.241.240
	<u>10.926.967.542</u>	<u>10.490.597.270</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Mua hàng		
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Hồ Huy	2.044.390.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Mai Linh	-	74.312.600
Công ty TNHH Dệt May Hạnh Linh	203.450.364	290.800.400
Chi nhánh Công ty TNHH Dịch Vụ Bảo Vệ An Ninh	112.680.000	108.900.000
Công ty Cổ phần TMDV Thiết kế và In bao bì Năng Động	50.746.635	72.052.507
Công ty Cổ phần Vận tải Hành khách Mai Linh	46.092.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Tốc hành Mai Linh	53.810.000	5.817.360
Công ty TNHH Du lịch Mai Linh	292.000.000	62.202.040
Công ty TNHH MTV Thương mại Mai Linh	3.231.546.152	-
	6.034.715.151	614.084.907
Mua tài sản cố định		
Công ty TNHH Mai Linh Đông Nam Bộ	1.400.000.000	-
Công ty TNHH MTV Mai Linh Đà Lạt	2.372.727.276	-
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:		
	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Lương	1.019.700.000	856.882.792
Các khoản phúc lợi khác	250.000.000	73.218.250
Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:		
	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Phải thu khác		
Công ty thành viên trong MLG		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh (MLG)	38.390.376.865	24.812.455.040
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Nam	2.297.818.727	2.297.818.727
Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	214.477.123	13.607.000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Phan Rang	23.000.000	33.000.000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Đắk Lắk	95.940.319	81.940.319
Công ty TNHH MTV Mai Linh Đà Lạt	-	3.025.000
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc	17.914.000	15.450.000
Công ty TNHH Mai Linh MTV Bình Dương	5.612.000	5.612.000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Đắk Nông	1.126.080	-
Công ty Cổ phần Mai Linh Đông Đô	1.040.060.000	60.000
	42.086.325.114	27.262.968.086

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu khác		
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH Sao Mai Ninh Thuận	3.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Tốc hành Mai Linh	222.816.304	-
Công ty Cổ phần Vận tải Hành khách Mai Linh	150.000.000	-
Trung tâm Dịch vụ Viễn thông Mai Linh	4.363.747	4.363.747
Công ty Cổ phần Năng Lượng Mai Linh	3.128.861.729	3.128.861.729
Công ty Cổ phần Vận tải Tốc hành Mai Linh	4.336.227.161	4.359.987.633
Công ty TNHH Du Lịch Mai Linh	196.849.761	400.235.242
	<u>11.239.118.702</u>	<u>7.893.448.351</u>
Phải thu về cho vay dài hạn		
Doanh nghiệp Tư nhân Tân Bình	3.000.000.000	-
	<u>3.000.000.000</u>	<u>-</u>
Phải trả người bán		
Công ty TNHH MTV Đầu tư Hồ Huy	385.990.000	-
Công ty Cổ phần Việt Đăng Khoa Đà Nẵng	379.700.000	-
	<u>765.690.000</u>	<u>-</u>
Phải trả khác		
Công ty thành viên trong MLG		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh (MLG)	758.851.205	104.938.998
Công ty TNHH Mai Linh Đông Nam Bộ	1.360.000	1.360.000
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Nam	79.091.813	30.616.240
Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	9.330.331.609	3.258.550.105
Công ty TNHH MTV Mai Linh Đắc Lắc	170.000	170.000
Công ty Cổ phần Mai Linh Đông Đô	4.240.000.000	3.000.000.000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Champasak	200.721.237	-
	<u>14.662.570.732</u>	<u>6.395.635.343</u>
Các bên liên quan khác		
Chi nhánh Trung Tâm xe cho thuê Mai Linh	2.000.000	2.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Mai Linh	417.161.860	90.650.400
Công ty TNHH Dệt May Hạnh Linh	120.763.850	236.832.950
Chi nhánh Công ty TNHH Dịch Vụ Bảo Vệ An Ninh	19.965.000	39.930.000
Công ty TNHH Du Lịch Mai Linh	101.200.000	7.100.000
Công ty TNHH Vận Chuyển Hàng Hóa Mai Linh	4.017.514	4.182.514
Công ty TNHH Nước Khoáng Mai Linh	641	641
Công ty Cổ phần TMDV Thiết kế và In bao bì Năng Động	43.236.842	65.004.742
Công ty TNHH MTV Thương mại Mai Linh	403.091.400	2.720.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Tốc hành Mai Linh	17.601.280	9.791.400
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Hồ Huy	683.007.500	-
Công ty Cổ phần Vận Tải Hàng Không Mai Linh	52.044.868	-
	<u>1.864.090.755</u>	<u>3.175.492.647</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo <u>VND</u>	Phân loại lại <u>VND</u>	Số sau phân loại lại <u>VND</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
Phải thu ngắn hạn khác	42.614.568.851	1.251.656.789	43.866.225.640
Tài sản ngắn hạn khác	1.251.656.789	(1.251.656.789)	-
Đầu tư vào công ty liên kết	-	57.700.000.000	57.700.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	57.700.000.000	(57.700.000.000)	-
Phải trả ngắn hạn khác	24.857.288.917	10.413.491.765	35.270.780.682
Chi phí phải trả dài hạn	-	2.447.707.803	2.447.707.803
Phải trả dài hạn khác	<u>78.333.089.935</u>	<u>(10.413.491.765)</u>	<u>67.919.598.170</u>

Dương Trung Tĩnh
Người lập biểu

Đoàn Triệu Chu Luân
Kế toán trưởng

Võ Thành Nhân
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 8 năm 2015